CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

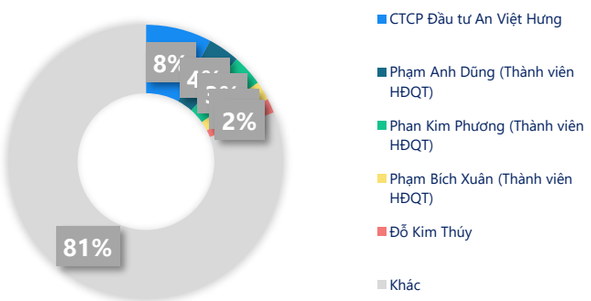
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

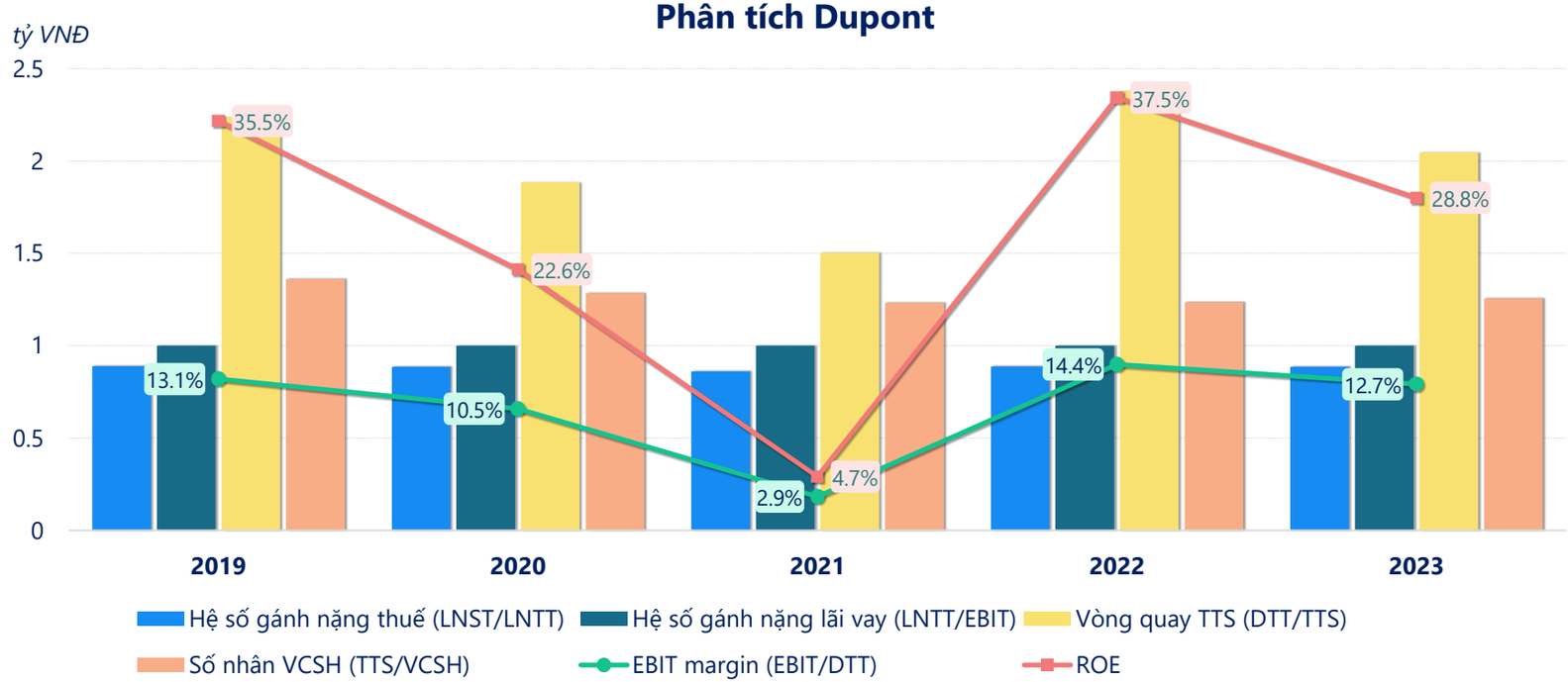
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	70,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	52,757 - 86,632
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,092
Số lượng CPLH (CP)	15,552,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,345
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.39
EPS	5,368
P/E	13.1

	YTD	1T	3T	6T
TTD	18.6%	-0.5%	-4.8%	-1.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

741

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.0| 2.5%

LN sau thuế

2023

83.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.10| -9.9%

ROE

2023

28.8%

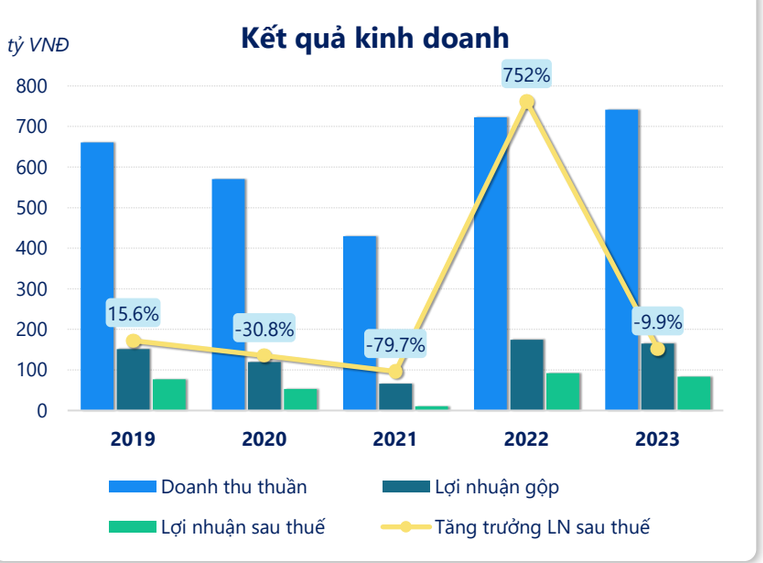
+/- YoY: ▼ 8.7%

ROA

2023

22.9%

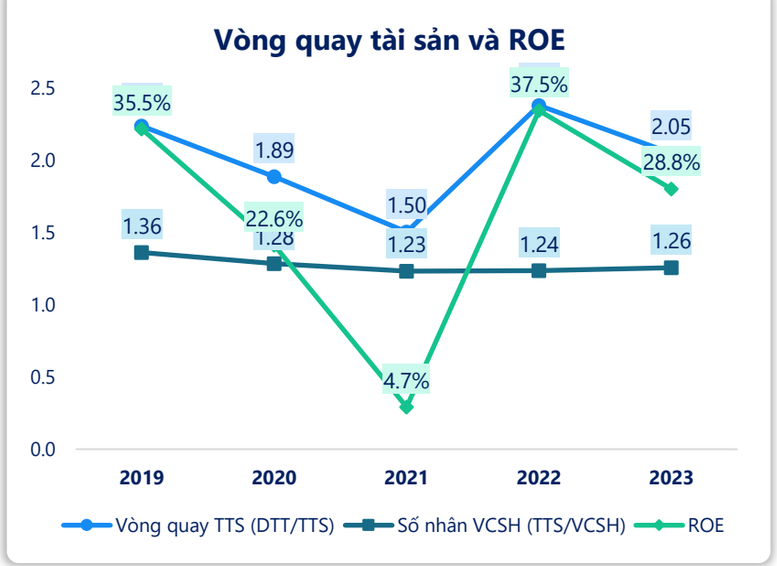
+/- YoY: ▼ 7.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

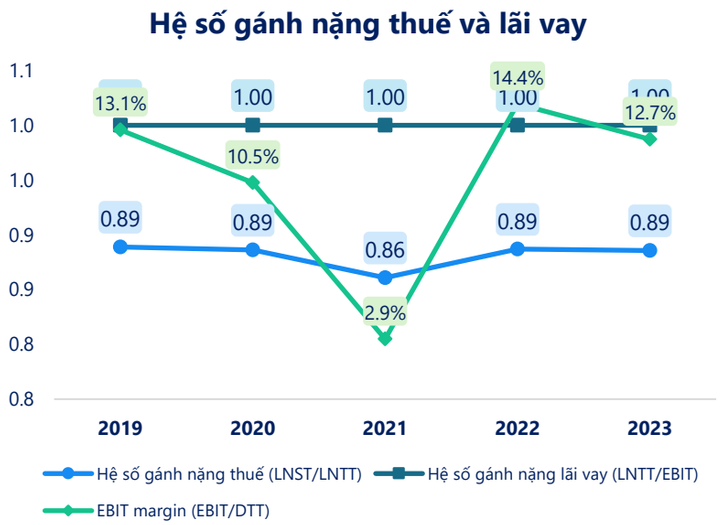
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2023**, **TTD** ghi nhận doanh thu thuần **741.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **83.08** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.51%** và **giảm 9.90%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **28.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

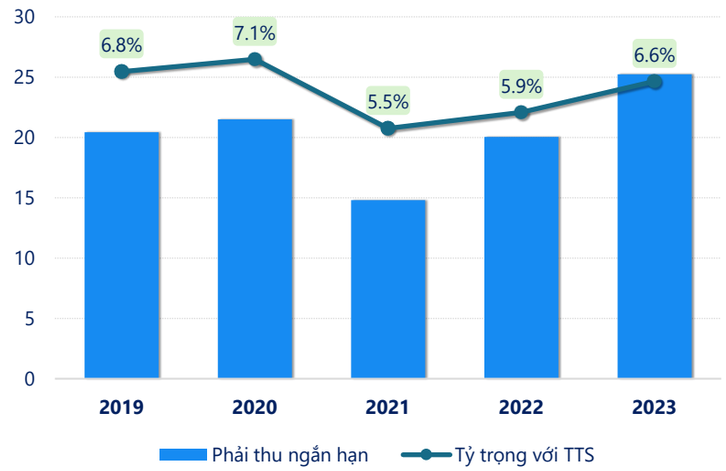


Vòng quay tổng tài sản đạt **2.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

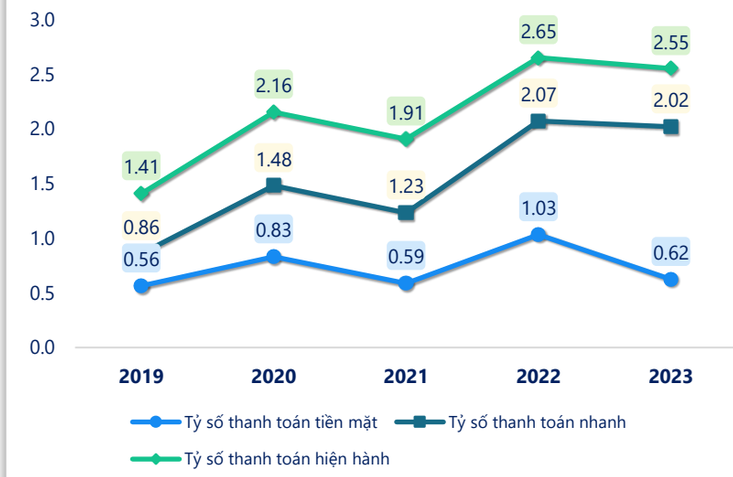
Phải thu ngắn hạn



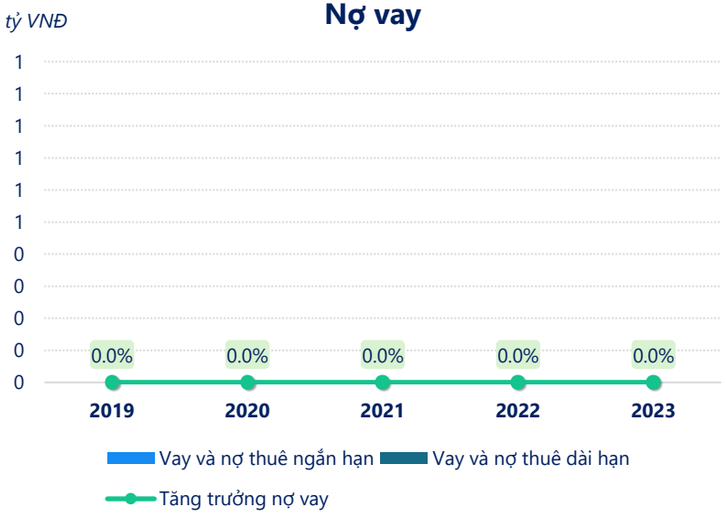
Hàng tồn kho



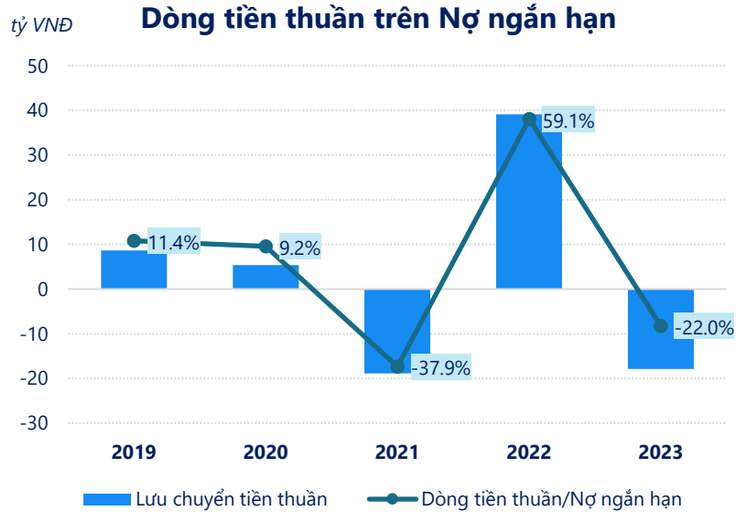
Chỉ số thanh khoản



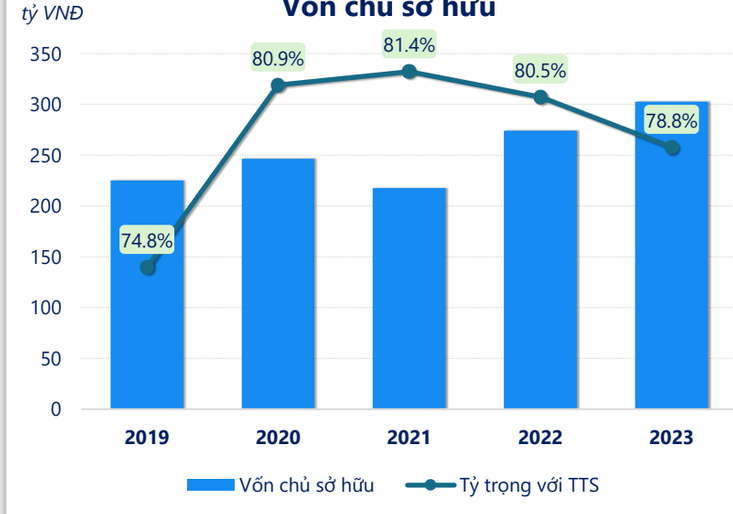
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**384**	**340**	**12.9%**
Tài sản ngắn hạn	208	176	18.2%
Tiền và tương đương tiền	50.7	68.4	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.5	46.5	86.1%
Phải thu ngắn hạn	25.5	20.0	27.4%
Hàng tồn kho	43.3	38.4	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	2.33	-28.2%
Tài sản dài hạn	**176**	**165**	**7.2%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	162	155	4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**9.06**	**61.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.1	66.2	22.4%
Nợ ngắn hạn	**81.1**	**66.2**	**22.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.7	40.9	28.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**303**	**274**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**303**	**274**	**10.6%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**661**	**571**	**430**	**723**	**741**
Giá vốn hàng bán	509	451	364	549	576
Lợi nhuận gộp	**151**	**119**	**65.9**	**174**	**165**
Doanh thu HĐTC	0.80	0.93	1.34	2.42	6.33
Chi phí TC	0.01	0	0.09	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.7	12.5	11.1	14.7	15.5
Chi phí QLDN	53.2	49.3	44.6	60.1	63.6
LN thuần từ HĐKD	**85.1**	**58.4**	**11.4**	**102**	**92.3**
Lợi nhuận khác	1.46	1.75	1.15	2.12	1.47
LN trước thuế	**86.6**	**60.1**	**12.6**	**104**	**93.8**
Lợi nhuận sau thuế	**77.0**	**53.3**	**10.8**	**92.2**	**83.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**77.0**	**53.3**	**10.8**	**92.2**	**83.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	51.8	31.8	110	92.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	-18.7	-14.4	-38.4	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.4	-27.8	-36.2	-32.5	-49.4
Tiền đầu kỳ	34.2	42.8	48.2	29.2	68.4
Lưu chuyển tiền thuần	**8.62**	**5.34**	**-18.9**	**39.1**	**-17.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.04	-0.09	0.06	0.10
Tiền cuối kỳ	42.8	48.2	29.2	68.4	50.7